

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THỦY ĐIỆN ANPHA

MST: 5500 283 563

-----☎-----

SAO Y BẢN CHÍNH



11/11 năm 2018

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Cường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		117.550.192.908	83.931.226.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.129.689.468	4.990.605.218
1. Tiền	111		2.129.689.468	4.990.605.218
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.191.116.728	76.404.676.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.185.872.971	7.041.088.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.845.351.222	29.566.911.203
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44.159.892.535	39.796.677.592
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		229.386.712	229.386.712
1. Hàng tồn kho	141		229.386.712	229.386.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			2.306.558.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.306.558.174
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		661.810.507.925	620.597.387.911
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		317.721.700.533	324.443.250.075
1. TSCĐ hữu hình	221		317.721.700.533	324.443.250.075
- Nguyên giá	222		343.946.448.431	343.946.448.431
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.224.747.898)	(19.503.198.356)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		343.988.938.967	296.048.029.214
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		343.988.938.967	296.048.029.214
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		99.868.425	106.108.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		99.868.425	106.108.622
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		779.360.700.833	704.528.614.883
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		476.759.514.961	402.485.772.239
I. Nợ ngắn hạn	310		146.367.721.338	102.260.745.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.994.685.909	35.571.625.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		694.437.531	839.017.779
4. Phải trả người lao động	314		386.282.151	380.756.009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.501.920.777	19.190.163.205
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		540.394.970	779.183.303
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		81.250.000.000	45.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		330.391.793.623	300.225.026.385
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		330.391.793.623	300.225.026.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		302.601.185.872	302.042.842.644
I. Vốn chủ sở hữu	410		302.601.185.872	302.042.842.644
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.601.185.872	2.042.842.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		2.042.842.644	2.042.842.644
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		558.343.228	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		779.360.700.833	704.528.614.883

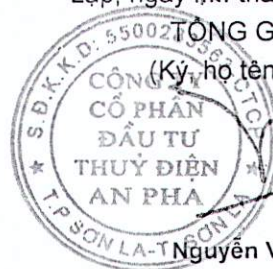
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nghiêm Thị Mai Hoa
Nghiêm Thị Mai Hoa

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huyền
Nguyễn Văn Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY: 01-01-2018 ĐẾN NGÀY: 30-06-2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.114.789.949	16.876.378.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		25.114.789.949	16.876.378.960
4. Giá vốn hàng bán	11		16.753.431.203	8.152.936.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		8.361.358.746	8.723.442.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.743.622	5.305.275
7. Chi phí tài chính	22		7.419.967.658	7.780.437.389
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.419.967.658	7.780.437.389
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		384.791.482	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		558.343.228	948.310.223
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		558.343.228	948.310.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		558.343.228	948.310.223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

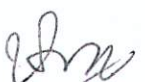
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


 Đinh Thị Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Mai Hoa

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

